

Số: 849/TB-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025 (đợt 1)

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPKT TPHCM) thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025 (đợt 1), như sau:

I. CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO

TT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Ngành phù hợp (*)
1	Cơ kỹ thuật	9520101	15	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Cơ kỹ thuật. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Cơ kỹ thuật; + Cơ học.
2	Kỹ thuật điện	9520201	10	- Kỹ thuật điện.
3	Kỹ thuật cơ khí	9520103	12	- Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ chế tạo máy; - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật cơ khí; - Kỹ thuật cơ điện tử.
4	Giáo dục học	9140101	19	- Giáo dục học
5	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	14	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Kỹ thuật ô tô; + Kỹ thuật cơ khí động lực. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Công nghệ kỹ thuật ô tô; + Kỹ thuật ô tô; + Kỹ thuật cơ khí động lực.
6	Kỹ thuật điện tử	9520203	12	- Kỹ thuật điện tử; - Kỹ thuật viễn thông.
7	Kỹ thuật xây dựng	9580201	11	- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: + Kỹ thuật xây dựng. - Đối với đầu vào trình độ đại học: + Kỹ thuật xây dựng; + Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng.

Handwritten signature

(*) Lưu ý:

- Danh mục ngành gần, ngành khác xem Phụ lục I ban hành kèm theo Thông báo này.
- Ngoài những trường hợp trên, thí sinh liên hệ khoa đào tạo để được tư vấn.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

1. Đối tượng tuyển sinh

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ: Thí sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ.

b) Đối với đầu vào trình độ đại học: Thí sinh đã tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên chuyên ngành phù hợp hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

Trường hợp ngành gần, ngành khác thí sinh sẽ học các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ sau khi trúng tuyển.

Căn cứ vào bảng điểm của thí sinh và chương trình đào tạo thạc sĩ hiện hành, Trường ĐHSPTK TPHCM xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung (Danh mục ngành gần, ngành khác theo **Phụ lục I** của Thông báo này).

2. Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

3. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

4. Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

5. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài (ngôn ngữ tiếng nước ngoài theo **Phụ lục II** của Thông báo này).

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài (theo **Phụ lục II** của Thông báo này) do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại **Phụ lục II** của Thông báo này còn hiệu lực trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

6. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ Tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Trường ĐHSPTK TPHCM quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

III. THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Thời gian tuyển sinh đợt 1 năm 2025

- Thời gian nộp hồ sơ: **từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/7/2025;**
- Thời gian xét tuyển: trước ngày 28/7/2025
- Công bố kết quả trúng tuyển: trước ngày 12/8/2025.
- Nhập học: tháng 9/2025.

2. Phương thức tuyển sinh

Tuyển sinh các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng hình thức xét tuyển hồ sơ.

IV. THỜI GIAN ĐÀO TẠO, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO, HỌC PHÍ

1. Thời gian đào tạo

a) Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ (kể từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh):

- Đối với người có bằng thạc sĩ: 03 năm (36 tháng).
- Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học: 04 năm (48 tháng).

2. Hình thức đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy, nghiên cứu sinh phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường ĐHSPKT TPHCM theo kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Học phí (dự kiến)

Học phí toàn khóa 03 năm đúng tiến độ đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ dự kiến là 162.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng). Lộ trình đóng học phí mỗi năm đúng tiến độ dự kiến là 54.000.000 đồng/năm học).

Học phí toàn khóa 04 năm đúng tiến độ đối với nghiên cứu sinh có bằng đại học dự kiến là 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng). Lộ trình đóng học phí mỗi năm đúng tiến độ dự kiến là 54.000.000 đồng/năm học).

Trường ĐHSPKT TPHCM cam kết không tăng học phí trong suốt thời gian nghiên cứu sinh học tập theo đúng tiến độ.

V. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

- Nghiên cứu sinh trúng tuyển và nhập học nếu có thành tích cao trong nghiên cứu khoa học có cơ hội được nhận học bổng từ 25-50% học phí năm học đầu tiên.

- Nghiên cứu sinh trúng tuyển là cựu sinh viên hoặc cựu học viên của Trường ĐHSPKT TPHCM có cơ hội được nhận học bổng 25% học phí năm học đầu tiên.

- Khen thưởng nghiên cứu sinh khi đạt thành tích nghiên cứu khoa học lên đến 10 triệu đồng.

- Cơ hội tiếp cận, trao đổi học thuật quốc tế và được Trường ĐHSPKT TPHCM hỗ trợ một phần kinh phí.

- Được xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đối với khối lượng kiến thức đã được tích lũy từ các bậc học trước nhằm rút ngắn thời gian học tập theo quy định hiện hành.

VI. HỒ SƠ DỰ TUYỂN

(Thí sinh download mẫu tại website: sdh.hcmute.edu.vn mục Tuyển sinh sau đại học). Hồ sơ gồm có:

1. Đơn đăng ký xét tuyển (*theo mẫu*);
2. Lý lịch khoa học (*theo mẫu*) kèm minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu;
3. Văn bằng, chứng chỉ được sao y hoặc chứng thực (*):
 - Bằng tốt nghiệp và bảng điểm đại học;
 - Bằng tốt nghiệp và bảng điểm thạc sĩ;
 - Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ.

(*) Đối với văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp, thí sinh phải có giấy xác nhận công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp theo Thông tư số 13/2021/TT-BGDĐT ngày 15/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam.

4. Đề cương nghiên cứu (*theo mẫu*);
5. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);
6. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác (*theo mẫu của địa phương*).
7. Giấy cam kết về tính trung thực trong việc sử dụng văn bằng/chứng chỉ (*theo mẫu*).

Số lượng hồ sơ:

Thí sinh nộp 02 bộ hồ sơ trong đó có 01 bộ gốc (trừ mục VI.3 nộp bản sao y hoặc chứng thực) và 01 bộ photo từ bộ gốc.

(Nhà trường không hoàn trả lại hồ sơ sau khi thí sinh đã nộp).

VII. HƯỚNG DẪN NỘP HỒ SƠ XÉT TUYỂN

Bước 1: Download mẫu hồ sơ tại website: sdh.hcmute.edu.vn mục “Tuyển sinh sau đại học”, chọn mục “Hồ sơ xét tuyển nghiên cứu sinh”.

Bước 2: Đóng lệ phí đăng ký xét tuyển bằng hình thức chuyển khoản theo hướng dẫn tại Mục VIII và photo minh chứng (đã chuyển khoản) gửi kèm trong bộ hồ sơ khi nộp tại Phòng Đào tạo.

Bước 3: Địa điểm nộp hồ sơ và nhận Biên nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo – Bộ phận Sau đại học (Phòng A1.401, Tầng 4, Tòa nhà Trung tâm), Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Số 01 Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

VIII. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN, THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển đăng ký xét tuyển: **1.500.000 đồng/thí sinh** (Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Hình thức nộp lệ phí xét tuyển

Thí sinh nộp lệ phí bằng hình thức chuyển khoản theo thông tin sau:

- Đơn vị thụ hưởng : Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
- Số tài khoản : 3141757777
- Tại ngân hàng : Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), CN Đông Sài Gòn
- Nội dung giao dịch : [Họ và tên]-[Số điện thoại]-[lệ phí xét tuyển NCS]

Vi dụ: Nguyen Van A - 0909123456 - lệ phí xét tuyển NCS.

3. Thông tin liên hệ

Phòng Đào tạo – Bộ phận Sau đại học

Điện thoại: (028) 37225.766 hoặc (028) 37221.223 bấm số 8125

Website: sdh.hcmute.edu.vn (xem tại mục Tuyển sinh sau đại học)

Email: sudaihoc@hcmute.edu.vn.

Nơi nhận:

- HĐTS trình độ tiến sĩ;
- Các Khoa/Viện quản ngành;
- Các Sở, Ban/ngành, cơ sở giáo dục;
- Lưu: VT, ĐT (3b).



**Phụ lục I****DANH MỤC NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC**

(Kèm theo Thông báo số 849/TB-ĐHSPKT ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CƠ KỸ THUẬT**1. Ngành gần****a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ**

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Kỹ thuật cơ khí | 11. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy |
| 2. Kỹ thuật cơ điện tử | 12. Kỹ thuật xây dựng công trình biển |
| 3. Kỹ thuật nhiệt | 13. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm |
| 4. Kỹ thuật cơ khí động lực | 14. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 5. Kỹ thuật hàng không | 15. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt |
| 6. Kỹ thuật không gian | 16. Vật lý chất rắn |
| 7. Kỹ thuật tàu thủy | 17. Cơ học vật rắn |
| 8. Kỹ thuật ô tô | 18. Cơ học chất lỏng và chất khí |
| 9. Kỹ thuật xây dựng | 19. Cơ học |
| 10. Khoa học vật liệu | 20. Kỹ thuật y sinh |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Khoa học vật liệu | 16. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng |
| 2. Toán cơ | 17. Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
| 3. Công nghệ vật liệu | 18. Công nghệ kỹ thuật giao thông |
| 4. Kỹ thuật cơ khí | 19. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng |
| 5. Kỹ thuật cơ điện tử | 20. Công nghệ kỹ thuật cơ khí |
| 6. Kỹ thuật nhiệt | 21. Công nghệ kỹ thuật chế tạo máy |
| 7. Kỹ thuật cơ khí động lực | 22. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử |
| 8. Kỹ thuật hàng không | 23. Công nghệ kỹ thuật ô tô |
| 9. Kỹ thuật không gian | 24. Công nghệ kỹ thuật nhiệt |
| 10. Kỹ thuật tàu thủy | 25. Công nghệ kỹ thuật tàu thủy |
| 11. Kỹ thuật ô tô | 26. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy |
| 12. Kỹ thuật y sinh | 27. Kỹ thuật xây dựng công trình biển |
| 13. Kỹ thuật vật liệu | 28. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm |
| 14. Kỹ thuật xây dựng | 29. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 15. Địa kỹ thuật xây dựng | |

c) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Hội đồng khoa xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của nghiên cứu sinh.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3
3.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
4.	MBDY533004	Động lực học hệ nhiều vật	3
5.	CFDY533204	Tính toán động lực học lưu chất	3
6.	VMME533304	Phương pháp biến phân trong cơ học	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	FUME130221	Cơ học cơ sở	3
2.	STMA240121	Sức bền vật liệu	4
3.	FLME231521	Cơ lưu chất	3
4.	DYST333317	Động lực học kết cấu	3

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

- | | |
|----------------------------------|-----------------------------|
| 1. Kỹ thuật công nghiệp | 4. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng |
| 2. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 5. Kỹ thuật tài nguyên nước |
| 3. Kỹ thuật năng lượng | 6. Kỹ thuật cấp thoát nước |

Các ngành khác do Hội đồng khoa quyết định.

b) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Hội đồng khoa xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của nghiên cứu sinh.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3
3.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
4.	MBDY533004	Động lực học hệ nhiều vật	3
5.	CFDY533204	Tính toán động lực học lưu chất	3
6.	VMME533304	Phương pháp biến phân trong cơ học	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	FUME130221	Cơ học cơ sở	3
2.	STMA240121	Sức bền vật liệu	4
3.	FLME231521	Cơ lưu chất	3
4.	DYST333317	Động lực học kết cấu	3

II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN

1. Ngành gần

a) Ngành gần bao gồm

- | | |
|---------------------------------------|------------------------------|
| 1. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 4. Kỹ thuật viễn thông |
| 2. Kỹ thuật y sinh | 5. Kỹ thuật rada – dẫn đường |
| 3. Kỹ thuật mật mã | 6. Kỹ thuật điện tử |

b) Các môn học bổ sung

Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống điện

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

- Nhóm ngành Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
- Nhóm ngành Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường
- Nhóm ngành Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
- Nhóm ngành Kỹ thuật mỏ

b) Các môn học bổ sung

Ngoài các môn học bổ sung là Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống điện, Giải tích hệ thống điện còn phải do Hội đồng đánh giá xét duyệt bổ sung một môn chuyên ngành phục vụ hướng nghiên cứu nhưng không quá 6 tín chỉ (ứng viên nghiên cứu sinh phải nộp bằng điểm tốt nghiệp đại học và thạc sĩ liên quan).

III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ

1. Ngành gần

a) Ngành gần bao gồm

- | | |
|------------------------------|-----------------------------|
| 1. Kỹ thuật công nghiệp | 3. Kỹ nghệ gỗ và nội thất |
| 2. Robot và trí tuệ nhân tạo | 4. Kỹ thuật cơ khí động lực |

Một số trường hợp khác có thể xét theo danh mục giáo dục đào tạo cấp III do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc liên hệ khoa đào tạo để được tư vấn.

Ví dụ: Ứng viên có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật tàu thủy, Cơ kỹ thuật; Ứng viên có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật hàng không, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ kỹ thuật tàu thủy, Cơ kỹ thuật.

b) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, hội đồng Khoa xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của nghiên cứu sinh.

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành khác với ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.

Các trường hợp đặc biệt khác do Hội đồng khoa học Khoa quyết định trên cơ sở từng trường hợp.

b) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, hội đồng Khoa xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của nghiên cứu sinh.

IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Các ngành còn lại thuộc nhóm Khoa học giáo dục (81401). Trong trường hợp này, nghiên cứu sinh cần học bổ sung 03 môn (09 tín chỉ) trong số các môn học thuộc chương trình cao học Giáo dục học sau đây.

TT	MSMH	Tên môn học	Số tín chỉ
1	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3
2	EDTA530208	Lý luận và tổ chức hoạt động giáo dục	3
3	EDCD531408	Phát triển chương trình giáo dục	3
4	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3
5	STED531808	Giáo dục STEM	3
6	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

Các ngành còn lại thuộc nhóm Khoa học giáo dục (71401) và Đào tạo giáo viên (71402). Trong trường hợp này, NCS cần học bổ sung 02 môn (04 tín chỉ) trong chương trình đại học sau đây:

TT	MSMH	Tên môn học	Số tín chỉ
1	REME421190	Phương pháp NCKH giáo dục	2
2	SAME320391	Quản lý hành chính nhà nước trong giáo dục	2

2. Ngành khác

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Các ngành còn lại trong danh mục ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Trong trường hợp này, nghiên cứu sinh cần học bổ sung 08 môn (24 tín chỉ) trong số các môn học thuộc chương trình cao học ngành Giáo dục học sau đây:

TT	MSMH	Tên môn học	Số tín chỉ
1	LTMT530308	Lý thuyết học tập và mô hình dạy học	3
2	EDTA530208	Lý luận và tổ chức hoạt động giáo dục	3
3	ADCT530108	Giáo dục người lớn và đào tạo tiếp tục	3
4	THTM530408	Lý luận và phương pháp dạy học	3
5	ASER531008	Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu giáo dục	3
6	EDCD531408	Phát triển chương trình giáo dục	3
7	CBED531508	Giáo dục tiếp cận năng lực	3
8	IEEE531708	Giáo dục tích hợp SEL	3
9	STED531808	Giáo dục STEM	3
10	EDTE531908	Công nghệ dạy học	3

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

Các ngành còn lại trong danh mục ngành đào tạo trình độ đại học. Trong trường hợp này, nghiên cứu sinh cần học bổ sung 05 môn (10 tín chỉ) trong chương trình đại học sau đây:

TT	MSMH	Tên môn học	Số tín chỉ
1	REME421190	Phương pháp NCKH giáo dục	2
2	SAME320391	Quản lý hành chính nhà nước trong giáo dục	2
3	CDVE320690	Phát triển chương trình và tổ chức đào tạo	2
4	EPSY132391	Tâm lý học giáo dục	2
5	ASED421090	Đánh giá trong giáo dục	2

V. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

- | | |
|----------------------------------|------------------------|
| 1. Kỹ thuật cơ khí | 6. Kỹ thuật hàng không |
| 2. Địa kỹ thuật nhiệt | 7. Kỹ thuật tàu thủy |
| 3. Kỹ thuật công nghiệp | 8. Kỹ thuật ô tô |
| 4. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 9. Kỹ thuật hàng hải |
| 5. Kỹ thuật năng lượng | |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

- | | |
|-----------------------|----------------------------------|
| 1. Kỹ thuật cơ khí | 3. Kỹ thuật công nghiệp |
| 2. Địa kỹ thuật nhiệt | 4. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp |

5. Kỹ thuật hàng không
6. Kỹ thuật tàu thủy
7. Kỹ thuật ô tô
8. Kỹ thuật hàng hải

c) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Hội đồng khoa xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của nghiên cứu sinh.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
3.	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3
4.	MPES535001	Vi xử lý và hệ thống nhúng	3
5.	EACS530503	Hệ thống điều khiển động cơ và ô tô	3
6.	ADTE530303	Kỹ thuật động cơ đốt trong nâng cao	3
7.	MSDS530303	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	3
8.	ADVD530403	Động lực học ô tô nâng cao	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	ICEP330330	Nguyên lý động cơ đốt trong	3
2.	ICEC320430	Tính toán động cơ đốt trong	2
3.	THEV330131	Lý thuyết ô tô	3
4.	VEDE320231	Thiết kế ô tô	2
5.	AEES330233	Hệ thống điện - điện tử ô tô	3
6.	VACS330333	Hệ thống điều khiển tự động ô tô	3

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

1. Cơ kỹ thuật
2. Kỹ thuật cơ điện tử
3. Kỹ thuật không gian

Các ngành khác do hội đồng Khoa quyết định.

b) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, hội đồng Khoa xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh

nga

cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của nghiên cứu sinh.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
3.	ADTH530103	Nhiệt động lực học nâng cao	3
4.	MPES535001	Vi xử lý và hệ thống nhúng	3
5.	EACS530503	Hệ thống điều khiển động cơ và ô tô	3
6.	ADTE530303	Kỹ thuật động cơ đốt trong nâng cao	3
7.	MSDS530303	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	3
8.	ADVD530403	Động lực học ô tô nâng cao	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	ICEP330330	Nguyên lý động cơ đốt trong	3
2.	ICEC320430	Tính toán động cơ đốt trong	2
3.	THEV330131	Lý thuyết ô tô	3
4.	VEDE320231	Thiết kế ô tô	2
5.	AEES330233	Hệ thống điện - điện tử ô tô	3
6.	VACS330333	Hệ thống điều khiển tự động ô tô	3

VI. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ

1. Ngành gần

a) Ngành gần bao gồm

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Kỹ thuật điện | 4. Kỹ thuật y sinh |
| 2. Kỹ thuật radar - dẫn đường | 5. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 3. Kỹ thuật mật mã | 6. Kỹ thuật cơ điện tử |

b) Các môn học bổ sung

Xử lý tín hiệu số nâng cao (3 tín chỉ), Hệ thống thông minh và đo lường thông minh (3 tín chỉ).

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

- Nhóm ngành Công nghệ thông tin
- Nhóm ngành cơ khí và cơ kỹ thuật

b) Các môn học bổ sung

Ngoài các môn học bổ sung là: Xử lý tín hiệu số nâng cao (3 tín chỉ), Điện tử cơ bản (4 tín chỉ), Kỹ thuật số (3 tín chỉ), Hệ thống thông minh và đo lường thông minh (3 tín chỉ), còn phải do hội đồng đánh giá xét duyệt bổ sung một môn chuyên ngành phục vụ hướng nghiên cứu nhưng không quá 6 tín chỉ (ứng viên nghiên cứu sinh phải nộp bảng điểm tốt nghiệp đại học và thạc sĩ liên quan).

VII. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

1. Ngành gần

a) Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

- | | |
|--------------------------------------|--|
| 1. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 5. Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm |
| 2. Địa kỹ thuật xây dựng | 6. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 3. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy | 7. Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt |
| 4. Kỹ thuật xây dựng công trình biển | |

b) Đối với đầu vào trình độ đại học

- | | |
|---|--|
| 1. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 6. Kỹ thuật xây dựng công trình thủy |
| 2. Địa kỹ thuật xây dựng | 7. Kỹ thuật xây dựng công trình biển |
| 3. Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 8. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 4. Công nghệ kỹ thuật giao thông | |
| 5. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng | |

c) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, hội đồng Khoa xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của nghiên cứu sinh.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3
3.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
4.	ADYS530304	Động lực học kết cấu nâng cao	3
5.	ASME530404	Cơ học đất nâng cao	3
6.	ARCS530904	Tính toán kết cấu BTCT nâng cao	3
7.	ACMA531104	Công nghệ VLXD nâng cao	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	RCST240617	Kết cấu bê tông cốt thép	4
2.	RCBS320817	Kết cấu công trình bê tông cốt thép	2
3.	SOME240118	Cơ học đất	4
4.	FOEN330318	Nền móng	3

2. Ngành khác

a) Ngành khác bao gồm

1. Kỹ thuật tài nguyên nước
2. Kỹ thuật cấp thoát nước
3. Quản lý xây dựng

Các ngành khác do Hội đồng khoa quyết định.

b) Các môn học bổ sung

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học), kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, hội đồng Khoa xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung trong danh sách sau tùy thuộc vào bảng điểm trình độ thạc sĩ hoặc đại học (đối với đầu vào trình độ đại học) của nghiên cứu sinh.

- Đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	SRME530126	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3
2.	MEDO532104	Cơ học vật rắn biến dạng	3
3.	FEMS532204	Phương pháp phần tử hữu hạn	3
4.	ADYS530304	Động lực học kết cấu nâng cao	3
5.	ASME530404	Cơ học đất nâng cao	3
6.	ARCS530904	Tính toán kết cấu BTCT nâng cao	3
7.	ACMA531104	Công nghệ VLXD nâng cao	3

- Đối với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1.	RCST240617	Kết cấu bê tông cốt thép	4
2.	RCBS320817	Kết cấu công trình bê tông cốt thép	2
3.	SOME240118	Cơ học đất	4
4.	FOEN330318	Nền móng	3

Handwritten mark



Phụ lục II

DANH SÁCH MỘT SỐ VĂN BẰNG/CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

(Áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ)

(Kèm theo Thông báo số 849/TB-ĐHSPKT ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Ngôn ngữ	Văn bằng/chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL IBT (Không chấp nhận chứng chỉ TOEFL IBT thi online (Home Edition))	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B2 trở lên
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 3 trở lên
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Từ 59 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Française Diplomas	TCF từ 400 trở lên Văn bằng DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF Language Certificate	TestDaF Bậc 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	Тест по русскому языку как иностранному (ТРКИ)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ Bậc 4 trở lên

Ghi chú:

Các chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp bởi các tổ chức đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, được công bố trên website của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo <https://vqa.moet.gov.vn/>